

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Tel: 0392 213 526 - Fax: 0393 564 168

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Tel: 0392 213 526 - Fax: 0393 564 168

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan**

Công ty Cổ phần khoáng sản Mangan, gọi tắt là " Công ty", tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh. Từ ngày 06/12/2005 Xí nghiệp khoáng sản Mangan đ- ợc chuyển thành Công ty cổ phần khoáng sản Mangan theo quyết định 1299/QĐ-UB-DN của UBND Tỉnh Hà Tĩnh và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 3000376142 do sở kế hoạch và đầu t- tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 26/03/2006 thay đổi lần thứ 2 ngày 30/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29 tháng 12 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 31.600.000.000 đồng

(*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn./.*)

Trong đó:

<i>Tên cổ đông sáng lập</i>	<i>Vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ(%)</i>
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	16.100.000.000	50,95%
Các cổ đông khác	15.500.000.000	49,05%
Cộng	31.600.000.000	100%

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;

Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dolômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;

- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Tuyên | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/05/2013 |
| - Ông Hoàng Đại Lợi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2013 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2013 |
| - Ông Phạm Viết Hào | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2013 |
| - Bà Võ Thị Hoa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2013 |

Ban Giám đốc

- | | |
|-------------------|----------|
| Ông Hoàng Đại Lợi | Giám đốc |
|-------------------|----------|

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính năm 2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách Kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Mangan

Giám đốc

Hoàng Đại Lợi

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Số: /2016/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty cổ phần Khoáng sản Mangan*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Khoáng sản Mangan được lập ngày 10/01/2016 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Khoáng sản Mangan tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Khoáng sản Mangan giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 0132-2013-016-1

Đặng Ngọc Phấn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 2459-2013-016-1

Hà Nội ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.693.881.999	22.064.458.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.965.497	339.902.311
1. Tiền	111		6.965.497	339.902.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.373.252	882.176.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	503.811.598	1.376.987.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.757.000	11.384.000
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(506.195.346)	(506.195.346)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		10.677.543.250	20.842.380.161
1. Hàng tồn kho	141	V.03	19.208.004.353	22.346.264.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.530.461.103)	(1.503.884.340)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.540.379.619	10.494.250.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.212.500	193.212.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		193.212.500	193.212.500
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.733.316.321	4.746.793.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3.436.591.640	4.428.489.288
- Nguyên giá	222		14.461.086.896	15.834.013.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.024.495.256)	(11.405.524.036)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	296.724.681	318.304.665
- Nguyên giá	228		431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134.874.900)	(113.294.916)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.930.000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	171.930.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.441.920.798	5.554.243.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	391.189.873	503.512.720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.234.261.618	32.558.708.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.832.969.741	10.276.573.104
I. Nợ ngắn hạn	310		4.534.253.277	10.276.573.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	862.680.479	1.094.491.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	1.296.922.940	1.296.922.940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	563.024.652	711.428.253
4. Phải trả người lao động	314		201.252.000	73.450.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	438.932.618	372.718.852
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.133.487.000	6.671.307.835
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37.953.588	56.253.588
II. Nợ dài hạn	330		4.298.716.464	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4.298.716.464	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.401.291.877	22.282.135.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	11.401.291.877	22.282.135.718
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		31.600.000.000	31.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		31.600.000.000	31.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.037.527.899	7.037.527.899
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.877.946	2.534.877.946
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(29.771.113.968)	(18.890.270.127)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(18.890.270.127)	(12.661.065.108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3.854.267.078)	(6.229.205.019)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.234.261.618	32.558.708.822

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Giám đốc

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hoàng Đại Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.540.806.255	10.708.191.672
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	1.118.894.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	1.540.806.255	9.589.297.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	10.086.638.448	15.548.319.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(8.545.832.193)	(5.959.022.599)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	529.637	1.945.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	135.595.578	234.337.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.595.578	234.337.033
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	532.184.908	2.135.018.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.780.424.985	2.441.900.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.993.508.027)	(10.768.333.828)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.360.388.361	4.744.280.298
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.247.724.175	1.962.106.751
13. Lợi nhuận khác	40		112.664.186	2.782.173.547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.880.843.841)	(7.986.160.281)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.756.955.262)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.880.843.841)	(6.229.205.019)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(3.443)	(1.971)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Giám đốc

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hoàng Đại Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	4.099.409.880	15.986.497.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(198.829.750)	(4.985.648.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(587.056.000)	(3.211.104.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(135.595.578)	(234.337.033)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	46.597.610	738.828.684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.010.421.242)	(6.751.135.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.214.104.920	1.543.101.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(44.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	529.637	1.945.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.470.363)	1.945.209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	969.020.000	6.897.517.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.472.591.371)	(8.168.239.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.503.571.371)	(1.270.722.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(332.936.814)	274.324.478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	339.902.311	65.577.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.965.497	339.902.311

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Giám đốc

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hoàng Đại Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần khoáng sản Mangan, gọi tắt là " Công ty", tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Th- ơng mại Hà Tĩnh. Từ ngày 06/12/2005 Xí nghiệp khoáng sản Mangan đ- ợc chuyển thành Công ty cổ phần khoáng sản Mangan theo quyết định 1299/QĐ-UB-DN của UBND Tỉnh Hà Tĩnh và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 3000376142 do sở kế hoạch và đầu t- tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 26/03/2006 thay đổi lần thứ 2 ngày 30/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 12 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 31.600.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba m- oi một tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn./.)

Trong đó

<i>Tên cổ đông sáng lập</i>	<i>Vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ(%)</i>
Tổng công ty Khoáng sản và Th- ơng mại Hà Tĩnh	16.100.000.000	50,95%
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	15.500.000.000	49,05%
<i>Cộng</i>	31.600.000.000	100%

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Công ty có trụ sở tại: Xóm 10, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo d- ỡng, trung tu, đại tu các loại ph- ơng tiện vận tải đ- ờng bộ;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm D- ơng lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn./.)

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông t- 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông t- bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản t-ong đ-ong tiền:

Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu t- ngân hạn, hoặc các khoản đầu t- có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và ph-ong pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều đ-ợc qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đ-ợc phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đ-ợc chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n-ớc Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và ph-ong pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho đ-ợc xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có đ-ợc hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không đ-ợc tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu th-ong mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình th-ờng.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Ph-ong pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Ph-ong pháp tính giá hàng xuất kho theo ph-ong pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Ph-ong pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo ph-ong pháp Kê khai th-ờng xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định đ-ợc hạch toán theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định đ-ợc xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có đ-ợc tài sản đó tính đến thời điểm đ- a tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Ph-ong pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định đ-ợc khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng - ớc tính và giá trị phải khấu hao theo ph-ong pháp đ-ờng thẳng. Thời gian khấu hao đ-ợc tính theo quy định tại Thông t- số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể nh- sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Ph-ong tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

4. Báo cáo tài chính đ-ợc lập phù hợp với các Chính sách Kế toán đã đ-ợc trình bày trong Thuyết

4.1 Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi d-ới 01 năm đ-ợc ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu t- tài chính dài hạn: các khoản đầu t- tại thời điểm lập báo cáo nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh đ-ợc phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đ-ợc tính vào giá trị của tài sản đó (đ-ợc vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ đ-ợc tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đ-a tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ đ-ợc ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu t- tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có đ-ợc tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay đ-ợc vốn hoá trong kỳ không đ-ợc v-ợt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội đ-ợc vốn hoá trong từng kỳ không đ-ợc v-ợt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả tr-ớc chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại đ-ợc ghi nhận là chi phí trả tr-ớc ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nh-ng đ-ợc hạch toán vào chi phí trả tr-ớc dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế ch-a phát sinh nh-ng đ-ợc trích tr-ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí t-ong ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu đ- ợc ghi nhận theo số vốn thực tế từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng d- vốn cổ phần đ- ợc ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế đ- ợc thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9. Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu trong năm 2014 của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán thành phẩm, doanh thu bán vật t-, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác và doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu bán hàng đ- ợc ghi nhận khi đồng thời đ- ợc thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã đ- ợc chuyển giao cho ng- ời mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa nh- ng- ời sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu đ- ợc xác định t- ơng đối chắc chắn;

Công ty đã thu đ- ợc hoặc sẽ thu đ- ợc lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định đ- ợc chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác đ- ợc ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu đ- ợc lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu đ- ợc xác định t- ơng đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính đ- ợc ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không đ- ợc vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đ- ợc xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và ph- ơng pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu th- ơng mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả tr- ớc cho ng- ời bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán d- ới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) đ- ợc phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) đ- ợc phân loại là Tài sản dài hạn;

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả th- ơng mại và phải trả khác

Các khoản phải trả ng- ời bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán d- ới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh đ- ợc phân loại là nợ ngắn hạn.

- * Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh đ- ọc phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý đ- ọc phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại đ- ọc phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Công ty Cổ phần khoáng sản Mangan thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế Tỉnh Hà Tĩnh, hàng tháng có lập tờ khai thuế theo đúng qui định.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đ- ọc xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành.
- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đ- ọc xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời đ- ọc khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Các loại thuế khác đ- ọc công ty kê khai nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của nhà n- ớc.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính đ- ọc ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu t- tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính đ- ọc ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả ng- ời bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác đ- ọc đánh giá lại khi có khả năng giảm giá d- ối hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu t- tài chính đ- ọc đánh giá lại khi có khả năng giảm giá d- ối hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu t- , thì hiện tại ch- a có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên đ- ọc coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh h- ớng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.821.323	71.179.477
- Tiền gửi Ngân hàng	5.144.174	268.722.834
- Tiền gửi Việt Nam đồng	5.144.174	268.722.834
Ngân hàng Ngoại Th- ơng	3.549.582	237.679.490
Ngân hàng đầu t- phát triển	1.594.592	31.043.344
Cộng	6.965.497	339.902.311

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a Phải thu khách hàng	503.811.598	1.376.987.598
Công ty CP Hợp kim sắt - Gang thép TN	-	873.176.000
Công ty HH khoáng nghiệp hoàn liên Khâm Châu QT	97.268.345	97.268.345
Công ty Liên Hợp Kim	805.113	805.113
Công ty TNHH SX&KD Thép Vạn Lợi	405.427.000	405.427.000
Công ty TNHH sản xuất &TM Mỹ Hà	243.000	243.000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật t- Nhuận H- ng	68.140	68.140
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	503.811.598	1.376.987.598

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.988.108.210		2.157.805.961	
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	22.416.091		22.416.091	
+ Nhiên liệu	31.183.974		30.497.389	
+ Phụ tùng	1.889.208.829		2.059.593.165	
+ Thiết bị xây dựng cơ bản	45.299.316		45.299.316	
- Công cụ dụng cụ	33.083.077		33.083.077	
- Thành phẩm	17.186.813.066		20.155.375.463	
Cộng	19.208.004.353	-	22.346.264.501	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.872.955.821	7.391.012.489	3.174.772.765	395.272.249	15.834.013.324
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	183.545.855	988.327.034	201.053.539		1.372.926.428
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4.689.409.966	6.402.685.455	2.973.719.226	395.272.249	14.461.086.896
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.829.104.387	4.643.758.651	2.684.987.657	247.673.341	11.405.524.036
- Khấu hao trong năm	270.954.151	492.647.076	131.929.649	40.254.252	935.785.128
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	183.545.855	932.214.514	201.053.539		1.316.813.908
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3.916.512.683	4.204.191.213	2.615.863.767	287.927.593	11.024.495.256
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.043.851.434	2.747.253.838	489.785.108	147.598.908	4.428.489.288
- Tại ngày cuối năm	772.897.283	2.198.494.242	357.855.459	107.344.656	3.436.591.640

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	431.599.581				431.599.581
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	431.599.581	-		-	431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	113.294.916				113.294.916
- Khấu hao trong năm	21.579.984				21.579.984
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	134.874.900	-	-	-	134.874.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	318.304.665	-	-	-	318.304.665
- Tại ngày cuối năm	296.724.681	-	-	-	296.724.681

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án bò	171.930.000	171.930.000		-
Cộng	171.930.000	171.930.000	-	-

7. Phải trả người bán**a Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	150.129.442	150.129.442	88.596.002	88.596.002
Bùi Trung Kiên	40.533.440	40.533.440	-	-
Công ty TNHH Dững Long	57.660.002	57.660.002	57.660.002	57.660.002
Công ty TNHH Kiểm toán & kế toán Hà Nội	21.000.000	21.000.000	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV ấn phẩm	936.000	936.000	936.000	936.000

b Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	712.551.037	712.551.037	1.005.895.634	1.005.895.634
Tổng công ty KS & TM HT	238.456.190	238.456.190	238.456.190	238.456.190
Công ty CP Cảng Vũng áng Việt - Lào	474.094.847	474.094.847	490.657.178	490.657.178
Công ty cổ phần thương mại MITRACO	0	0	276.782.266	276.782.266
Cộng	862.680.479	862.680.479	1.094.491.636	1.094.491.636

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước		
a Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
CCDC, chi phí trả trước chờ phân bổ	391.189.873	503.512.720
Cộng	391.189.873	503.512.720
9. Người mua trả tiền trước		
a Khách hàng trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
	403.305.535	403.305.535
Chu Vĩnh Hương	154.348.004	154.348.004
Công ty TNHH thương mại Dũng Phát	149.300.000	149.300.000
Nguyễn Văn Khiêm	50.000.000	50.000.000
SUZHIJUN	49.657.531	49.657.531
b Khách hàng trả tiền trước là các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
	893.617.405	893.617.405
Tổng công ty KS & TM HT	893.617.405	893.617.405
Cộng	1.296.922.940	1.296.922.940
10. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	117.751.501	137.609.319
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	142.111.197	114.624.363
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.036.920	1.652.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.033.000	118.833.000
<i>Bùi Văn Minh</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Hoàng Đại Lợi</i>	22.800.000	13.200.000
<i>Nguyễn Anh Thắng</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Nguyễn Mạnh Tuấn</i>	22.440.000	12.840.000
<i>Nguyễn Trọng Tuyên</i>	35.010.000	20.610.000
<i>Phạm Viết Hào</i>	17.200.000	13.200.000
<i>Phùng Văn Tân</i>	23.790.000	14.190.000
<i>Trần Thị Nga</i>	9.930.000	9.930.000
<i>Võ Thị Hoa</i>	16.840.000	12.840.000
<i>Võ Văn Lưu</i>	4.050.000	4.050.000
<i>Đình Quang Tuấn</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Đào Anh Dũng</i>	15.573.000	9.573.000
Cộng	438.932.618	372.718.852

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	424.288.686	286.021.264	490.735.865	219.574.085
Thuế Thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên và phí môi trường				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.225.800	112.530.000	56.219.000	70.536.800
Các loại thuế khác	272.913.767			272.913.767
Cộng	711.428.253	398.551.264	546.954.865	563.024.652

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.133.487.000	1.133.487.000	2.233.487.000	7.771.307.835	6.671.307.835	6.671.307.835
Ngân hàng Ngoại Thương	1.133.487.000	1.133.487.000	1.683.487.000	2.922.591.371	2.372.591.371	2.372.591.371
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	-	-	550.000.000	4.848.716.464	4.298.716.464	4.298.716.464
Cộng	1.133.487.000	1.133.487.000	2.233.487.000	7.771.307.835	6.671.307.835	6.671.307.835

* Hợp đồng tín dụng số HĐ 15/2032/VCB.Hti ngày 08 tháng 04 năm 2015. Số tiền vay 812.000.000đ với lãi suất 9,36%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng, trả lãi vay hàng tháng từ ngày 26 đến ngày 30. Thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh quặng Mangan.

* Hợp đồng tín dụng số HĐ 15/2064/VCB.Hti ngày 25 tháng 06 năm 2015. Số tiền vay 467.945.000đ với lãi suất 9,36%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng, trả lãi vay hàng tháng từ ngày 26 đến ngày 30. Thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh quặng Mangan.

* Hợp đồng tín dụng số HĐ 15/2101/VCB.Hti ngày 29 tháng 10 năm 2015. Số tiền vay 403.542.000đ với lãi suất 8,76%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng, trả lãi vay hàng tháng từ ngày 26 đến ngày 30. Thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh quặng Mangan.

13. Vay dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.298.716.464	4.298.716.464	4.298.716.464	-	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	4.298.716.464	4.298.716.464	4.298.716.464	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.298.716.464	4.298.716.464	4.298.716.464	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Xóm 15 - Xã Phú Lộc - Huyện Can Lộc - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2015

14. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	31.600.000.000	7.037.527.899	2.534.877.946	(12.661.065.108)	28.511.340.737
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				(6.229.205.019)	(6.229.205.019)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
					-
2. Số dư cuối năm trước	31.600.000.000	7.037.527.899	2.534.877.946	(18.890.270.127)	22.282.135.718
3. Số dư đầu năm nay	31.600.000.000	7.037.527.899	2.534.877.946	(18.890.270.127)	22.282.135.718
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ				3.854.267.078	3.854.267.078
- Giảm khác (*)				7.026.576.763	7.026.576.763
					-
4. Số dư cuối năm nay	31.600.000.000	7.037.527.899	2.534.877.946	(29.771.113.968)	11.401.291.877

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	16.100.000.000	16.100.000.000
Cổ đông khác	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	31.600.000.000	31.600.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp đầu năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	3.160.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.160.000</i>	<i>3.160.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	3.160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.160.000</i>	<i>3.160.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

D. Các quỹ doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.877.946	2.534.877.946

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.540.806.255	10.708.191.672
Cộng	1.540.806.255	10.708.191.672

	Năm nay	Năm trước
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.540.806.255	9.589.297.025
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	10.086.638.448	15.548.319.624
Cộng	10.086.638.448	15.548.319.624
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	529.637	1.945.209
Cộng	529.637	1.945.209
5. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	135.595.578	234.337.033
Cộng	135.595.578	234.337.033
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Tiền cho thuê điện	40.982.000	
Thanh lý TSCĐ	1.319.406.361	3.856.181.819
Thu nhập khác		888.098.479
Cộng	1.360.388.361	4.744.280.298
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	678.957.980	627.932.002
Phụ cấp hội đồng quản trị	32.000.000	36.000.000
Khấu hao TSCĐ		371.572.408
Chi phí khác	536.766.195	926.602.341
Cộng	1.247.724.175	1.962.106.751
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí bán hàng	532.184.908	2.135.018.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.253.090	2.066.968.817
Chi phí bằng tiền khác	16.931.818	68.050.000
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.780.424.985	2.441.900.588
Chi phí nhân viên quản lý	952.381.000	1.076.872.000
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		14.509.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	278.407.132	165.883.318

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Thuế, phí và lệ phí	7.876.580	68.596.442
Chi phí dự phòng		224.532.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.721.153	214.982.011
Chi phí bằng tiền khác	264.039.120	676.525.588
Cộng	2.312.609.893	4.576.919.405

9. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.880.843.841)	(6.229.205.019)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.880.843.841)	(6.229.205.019)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.160.000	3.160.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.443,31)	(1.971,27)

VII. Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	Chi phí xếp dỡ, quá cân	93.109.269
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		
Công ty cổ phần phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Thuê máy xúc, tiền điện trại nông lâm	54.101.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Hạ Tầng MITRACO	Tiền thuê máy	140.700.000
Công ty cổ phần gạch ngói VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	Xuất bán vật liệu, thanh lý TSCĐ	30.760.000
Tổng công ty KS & TM HT	Bán sạn cao nhôm, nước thủy tinh	9.320.000

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	47,15%	32,23%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	52,85%	67,77%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	43,65%	31,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	56,35%	68,44%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,29	3,17
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,36	2,15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,15%	0,03
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-250,15%	-83,28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-706,18%	-64,96%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-41,22%	5,37%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-41,22%	4,83%

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Giám đốc

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hoàng Đại Lợi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)